

KQ/250006220
 No.: NA250521-05KT02-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT02	KT03	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1.	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	7.680	7.380	-
2.	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	400
3.	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	1.400
4.	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	750

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT02: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 01). Tọa độ: X=1232207.6, Y=590007.3;
- KT03: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 02). Tọa độ: X=1232211.7, Y=590004.2.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/250006221

No.: NA250521-05KT04-06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

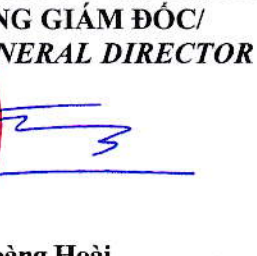
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT04	KT05	KT06	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	7.800	7.680	7.680	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT04: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 03). Tọa độ: X=1232209.3, Y=589998.3;
- KT05: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 05). Tọa độ: X=1232210.9, Y=589993.9;
- KT06: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 06). Tọa độ: X=1232215.9, Y=589992.7.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006222

No.: NA250521-05KT07-09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**

Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải

Số lượng/ Quantity : 03 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2025

Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT07	KT08	KT09	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	7.500	7.980	7.500	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT07: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 07). Tọa độ: X=1232216.3, Y=589994.7;
- KT08: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 08). Tọa độ: X=1232158.6, Y=589953.0.
- KT09: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 21). Tọa độ: X=1232166.9, Y=589945.4.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006224
 No.: NA250521-05KT13

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT13	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	15.480	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,1	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT13: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 09). Tọa độ: X=1232211.8/ Y=589994.6.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

KQ/250005442

No.: NA250520-05KT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 02/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ (Limited value)
					KT01	KT02	KT03	
1.	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	4.980	3.840	5.220	-
2.	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	400
3.	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	1.400
4.	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	750

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 208;
- KT01: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 04). Toạ độ: X=1232314.6, Y=590040.6
- KT02: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 10).. Toạ độ: X=1232305.1, Y=590027.1
- KT03: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 20). Toạ độ: X=1232203.8, Y=589917.5

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250005469

No.: NA250519-23KT01-03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 19/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 03/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ (Limited value)
					KT01	KT02	KT03	
1.	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m³/h	US EPA Method 2	-	5.100	9.540	9.360	-
2.	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	400
3.	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	1.400
4.	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	750

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT01: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 11). Tọa độ: X:1232196.9, Y:589899.1;
- KT02: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 12). Tọa độ: X:1232205.0, Y:589901.3;
- KT03: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 13). Tọa độ: 1232201.3, Y:589909.8;

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/1

KQ/250005470
 No.: NA250519-23KT04-06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 19/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 03/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ (Limited value)
					KT04	KT05	KT06	
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	8.700	8.520	4.740	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT04: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 14). Tọa độ: X:1232203.4, Y:589901.6
- KT05: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 15). Tọa độ: X:1232199.8, Y:589905.0
- KT06: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 16). Tọa độ: X:1232195.7, Y:589908.6

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**

Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250005471
 No.: NA250519-23KT07-08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM** - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 19/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 03/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ (Limited value)
					KT07	KT08	
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	13.740	6.000	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT07: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 17). Tọa độ: X:1232225.3, Y:589991.2
- KT08: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 18). Tọa độ: X:1232248.8, Y:590002.5

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**

Hoàng Hoài

KQ/250006223
 No.: NA250521-05KT10-12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 21/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT10	KT11	KT12	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	7.620	15.120	14.880	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 208;
- KT10: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 22). Tọa độ: X=1232160.1/ Y=589951.8;
- KT11: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 23). Tọa độ: X=1232158.7/ Y=589954.2;
- KT12: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 24). Tọa độ: X=1232156.3/ Y=589952.9.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**

Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 08 4422 7879 Email: info@navitekjsc.com Website: www.navitekjsc.com

KQ/250005443

No.: NA250520-05KT04-05

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
 Địa chỉ/ Address : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 02 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 20/05/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 02/06/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT04	KT05	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	4.140	4.740	-
2	Cyclohexanon ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,2	KPH	KPH	1.400
3	Etylaxetat ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,1	KPH	KPH	750
4	Toluen ⁽¹⁾	mg/Nm ³	PD CEN/ TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	400

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vincerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vincerts 208;
- KT04: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 25). Toạ độ: X=1232089.0, Y=589889.0;
- KT05: Hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 26). Toạ độ: X=1232166.4, Y=589848.6.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

TU.QU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250006219
No.: NA250521-05KT01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HUY HOÀNG**
Địa chỉ/ *Address* : 14 Đường 31C, Khu phố 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **CÔNG TY TNHH POU LI VIỆT NAM - Lô 37-9A, 37-10, 37-11, 37-12, 37-13, 37-14A Khu Công nghiệp Phước Đông, Xã Phước Đông, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam**
Tên mẫu/ *Name of sample* : Khí thải
Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : 21/05/2025
Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 18/06/2025
Mô tả mẫu/ *Description* : Ống hấp phụ than hoạt tính.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT01	Cột B/ Column B
1	Lưu lượng/ <i>Flow rate</i> ⁽¹⁾	m ³ /h	US EPA Method 2	-	15.060	-
2	Bụi PM/ <i>Particulate Matter</i> ⁽¹⁾	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	27	200

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dust;
- (-): Không quy định/ No specified;
- ⁽¹⁾: Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ Vimcerts 208/ Characteristics analyzed by subcontractors Vimcerts 208;
- KT01: Dòng khí thải số 19 (nguồn số 27): tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài